



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Mã chứng khoán : MIM

(Giấy CNĐKDN số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 28/06/2005 và thay đổi lần thứ 8 ngày 19/3/2012)

I. TÓM LƯỢC VỀ CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1. Tóm lược về Công ty

- ❖ Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**
- ❖ Tên tiếng Anh : **MINERAL AND MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY**
- ❖ Tên viết tắt : **MIMECO JSC**
- ❖ Logo :



- ❖ Vốn điều lệ : 34.098.600.000 đồng (*Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*)
- ❖ Trụ sở chính : 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
- ❖ Điện thoại : (04) 3826 5106 Fax: (04) 3933 0806
- ❖ Email : ksck@mimco.vn
- ❖ Website : www.mimco.com.vn
- ❖ Giấy CNĐKDN: số 0100102580 do Sở KH & ĐT TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/3/2012
- ❖ Tài khoản: Số 102010000029942 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mở thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập vào ngày 20/05/1993 theo Quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng.

Năm 2004, Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mở được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Ngày 11/8/2010, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 74/GCN-SGDHN, cho phép MIMECO được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 6/8/2010.

Trải qua gần 20 năm không ngừng phấn đấu và trưởng thành, Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí là doanh nghiệp có uy tín trong ngành khoáng sản, cơ khí, luyện kim đối với các khách hàng trong và ngoài nước.

Hình ảnh trụ sở chính của MIMECO



2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy CNĐKDN số 0100102580 do Sở KH & ĐT TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/3/2012, MIMECO được phép kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);

- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ thải, rác thải, đồng nát;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi.

3. Định hướng phát triển:

- Sản xuất sản phẩm luyện kim:

Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang chính thức đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 2011 với sản phẩm chính là Feromangan, Silicomangan các loại phục vụ cho luyện phôi thép. Đây là lĩnh vực sản xuất mới của MIMECO, tuy nhiên Công ty đã thử nghiệm thành công rất nhiều mác sản phẩm khác nhau.

- Sản xuất, kinh doanh khoáng sản:

Ngoài việc sản xuất đa dạng các sản phẩm khoáng sản do Công ty trực tiếp khai thác, Công ty không ngừng đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến để sản xuất các sản phẩm khoáng sản như sản xuất bột điôxit mangan, hạt lọc nước...

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí

Từ khi cổ phần hoá, các sản phẩm cơ khí truyền thống của Công ty như dụng cụ

khoan, lưỡi khoan... vẫn được duy trì và đầu tư công nghệ để nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, Công ty nghiên cứu sản xuất các thiết bị phục vụ cho công tác tuyển khoáng như: máy nghiền, máy xoắn, máy đập búa, máy tuyển từ, máy lắng các loại...

- Các hướng phát triển sản phẩm mới trong thời gian tới:

+ Với các sản phẩm khoáng sản đã có, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến, phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm các mỏ khoáng sản để mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm.

+ Với sản phẩm luyện kim còn nhiều mới mẻ, Công ty tiếp tục nghiên cứu, học hỏi để hoàn thiện công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo các chỉ tiêu tiêu hao ở mức tiết kiệm nhất, đặc biệt là điện năng.

+ Đầu tư xây dựng Nhà máy Hợp kim sắt giai đoạn 2.

+ Sản xuất các thiết bị tuyển khoáng.

+ Nghiên cứu, thăm dò, đầu tư khai thác các mỏ khoáng sản mới.

Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2018:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH
I	Tổng doanh thu	đồng	150.935.000.000
II	Sản phẩm SX chủ yếu		
1	Feromangan các loại	Tấn	4.400
2	Tinh quặng Mangan các loại	Tấn	1.500
3	Bột điôxit Mangan các loại	Tấn	1.310
4	Sản xuất, gia công hàng cơ khí, chế tạo thiết bị (quy đổi)	Tấn	140

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sáu tháng đầu năm 2018, thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực của Công ty là Ferromangan, Silico mangan tiếp tục ổn định cả về nhu cầu tiêu thụ và giá bán sản phẩm. Tuy nhiên, từ quý 3 giá bán sản phẩm giảm mạnh, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cũng hạn chế.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm bột điôxit mangan giảm do Công ty không có nguyên liệu đầu vào có hàm lượng cao để đáp ứng nhu cầu của khách hàng pin; khách hàng tiêu thụ sản phẩm hàm lượng thấp không đáng kể. Thêm vào đó, Công ty thực hiện chuyển địa điểm sản xuất từ Yên Viên lên Tuyên Quang, thời gian gián đoạn sản xuất là: 3 tháng; công nhân mới tuyển cũng chưa quen với quy trình sản xuất.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm cơ khí vẫn gặp khó khăn do nhu cầu của khách hàng truyền thống giảm, Công ty không tìm kiếm được các khách hàng mới có tiềm năng.

Tình hình trên cho thấy: sản xuất Fero, Silico mangan tại Nhà máy Hợp kim sắt vẫn ổn định nhưng sản xuất điôxit mangan tại Xưởng Chế biến Khoáng sản và sản xuất cơ khí tại Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 chỉ diễn ra cầm chừng.

Mặc dù giá bán sản phẩm chủ lực giảm nhưng giá các nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất tại Nhà máy Hợp kim sắt như: quặng mangan, than cốc...không giảm hoặc vẫn tăng, đặc biệt nguyên liệu mangan hàm lượng Mn cao, sắt thấp rất khan hiếm.

Hoạt động khai thác khoáng sản gặp nhiều khó khăn do các chính sách quản lý của Nhà nước rất chặt chẽ. Công ty vẫn dừng khai thác, sản xuất tại mỏ mangan.

Trong năm, Công ty rất nỗ lực làm việc với các tổ chức tín dụng, đặc biệt Ngân hàng Nông nghiệp Đông Hà Nội để nâng hạn mức vay bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất ổn định; năm 2018 hạn mức tín dụng là 30 tỷ, dư nợ hiện tại là: 25.850.000.000 đồng.

Trong năm, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu sau:

- **Tổng doanh thu:** 100.608.700.000 đồng, bằng 66,66% kế hoạch năm.

- **Các sản phẩm sản xuất:**

+ Sản phẩm Feromangan, Silicomangan: 4.400 tấn; bằng 110% kế hoạch năm.

+ Sản phẩm điôxit mangan: sản phẩm bột điôxit mangan 1.310 tấn, bằng 53,5% kế hoạch năm; tinh quặng mangan các loại là: 1.500 tấn; bằng 300% kế hoạch năm.

+ Sản xuất, gia công cơ khí: 650.000.000 đ; bằng 13% kế hoạch năm.

- **Lợi nhuận trước thuế:** 3.757.600.000.000 đ.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.549.604.169	68.601.977.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.587.965.928	5.924.301.881
1. Tiền	111		2.587.965.928	5.924.301.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.254.412.573	26.321.350.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.136.696.287	13.904.145.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.507.029.231	4.980.948.126
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.106.425.749	7.436.257.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.495.738.694)	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.145.232.717	32.885.635.096
1. Hàng tồn kho	141	V.6	43.145.232.717	32.885.635.096
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.561.992.951	3.470.689.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	582.573.400	250.848.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.979.419.551	3.219.840.583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.059.139.449	27.209.806.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		669.070.990	269.070.990

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	669.070.990	269.070.990
II. Tài sản cố định	220		21.406.680.303	19.727.096.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.406.680.303	19.727.096.351
- Nguyên giá	222		72.550.911.915	66.210.783.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.144.231.612)	(46.483.686.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		-	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.065.511.102)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.737.764.840	4.341.310.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.737.764.840	4.341.310.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.245.623.316	2.872.328.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.245.623.316	2.872.328.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.608.743.618	95.811.783.861

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.854.835.709	58.109.880.348
I. Nợ ngắn hạn	310		64.776.638.303	57.931.682.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.484.664.631	11.946.911.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	154.493.963	686.147.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.898.746.965	15.278.543.249
4. Phải trả người lao động	314		1.151.496.242	2.064.394.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	94.860.417	27.447.917
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.000.000	65.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.481.376.085	6.973.239.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.430.000.000	20.890.000.000
II. Nợ dài hạn	330		78.197.406	178.197.406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	78.197.406	178.197.406
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.753.907.909	37.701.903.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	35.753.907.909	37.701.903.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.655.307.909	3.603.303.513
- LNST chưa PP lũy kế đến CK trước	421a		-	(10.229.503.358)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.655.307.909	13.832.806.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.608.743.618	95.811.783.861

2. Kết quả sản xuất kinh doanh

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch năm 2018		Thực hiện năm 2018		Tỷ lệ (%) TH/KH
			Số lượng	Doanh số	Số lượng	Doanh số	
A	Doanh thu SXCN	Tấn		150.935.000.000		100.240.471.000	66,41
I	Chi nhánh Mỏ	Tấn			0,00	0	
1	Tinh quặng TQ ≥ 32	Tấn					
2	Tinh quặng TQ ≥ 23	Tấn					
II	SP tại Nhà máy HKS	Tấn	5.500	134.750.000.000	3.745,0	87.611.650.000	65,02
1	Ferromangan 62%	Tấn	3.400	83.300.000.000	1.275	32.158.879.000	38,61
2	Ferromangan 52%	Tấn	0	0	105,00	1.938.510.000	
3	Silicomangan 60/14	Tấn	2.100	51.450.000.000	1.865	44.725.114.000	86,93
4	Silicomangan 50/14	Tấn	0		500	8.789.147.000	
III	SP tại Xưởng CB	Tấn	2.950	13.385.000.000	2.250,0	11.978.821.000	89,49
1	Bột dioxit 60-62% Pin	Tấn	700	4.340.000.000	210,0	1.302.000.000	30,00
2	Bột dioxit 60%	Tấn	300	1.800.000.000	0,0	0	0,00
3	Bột dioxit 50 %	Tấn	1.150	5.175.000.000	4,0	22.800.000	0,44
4	Bột dioxit 30-40%	Tấn	300	720.000.000	576,0	2.008.393.000	278,94
5	Tinh quặng	Tấn	500	1.350.000.000	1.460	8.645.628.000	640,42
V	SP tại CN Cơ khí 2	đ		2.800.000.000		650.000.000	23,21
1	Lưỡi khoan, DC khoan	đ		1.300.000.000		650.000.000	50,00
2	Gia công cơ khí	đ		1.500.000.000			0,00
B	Doanh thu TM, khác	đ		0		368.272.618	
	Tổng cộng	đ		150.935.000.000		100.608.743.618	66,66

A. Đánh giá tình hình sản xuất chung như sau:

1. Công tác quản lý địa chất và khai thác:

Năm 2018, Công ty đã hoàn thiện hồ sơ xin cấp mỏ (cấp mới do hồ sơ xin gia hạn quá thời gian cấp phép) và hồ sơ đánh giá tác động môi trường.

Hiện tại, đơn vị tư vấn và Công ty đã xin ý kiến thông qua của UBND xã Phúc Sơn và trình UBND tỉnh.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương, Công ty sẽ thông qua hồ sơ tại Cục Bảo vệ môi trường, Cục Địa chất và Khoáng sản và Bộ Tài nguyên và môi trường để xin cấp giấy phép mới.

2. Công tác luyện kim:

- Tổng sản lượng sản xuất sản phẩm Ferromangan, Silico mangan năm 2018 là: 4.400 tấn; bằng 110% kế hoạch năm.

- Công ty đã tiến hành kiểm tra, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng thiết bị tại Nhà máy Hợp kim sắt và thực hiện công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị. Tuy nhiên, do chưa có kinh nghiệm trong việc bảo dưỡng thiết bị nên máy biến áp lò tại Nhà máy đã gặp sự cố, thời gian dừng sản xuất là hơn 20 ngày.

- Từ đầu năm, các thông số kỹ thuật của lò luyện tương đối ổn định, vì vậy sản phẩm sản xuất đúng mức, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Các chỉ tiêu tiêu hao nguyên nhiên vật liệu cũng như điện năng giảm nhiều so với các năm trước; năng suất lao động được cải thiện rõ rệt. Có được kết quả trên là do nhiều nỗ lực, đặc biệt là do:

+ Có sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Hội đồng Quản trị Công ty.

+ Công ty sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với nguyên liệu đầu vào sẵn có, đáp ứng được nhu cầu của các khách hàng truyền thống cũng như những khách hàng mới.

+ Công ty có kế hoạch sản xuất và dự trữ nguyên liệu đa dạng, dài hạn; đảm bảo thay đổi mức sản phẩm ở mức thấp nhất.

3- Công tác chế biến khoáng sản:

- Tổng sản lượng sản xuất bột mangan năm 2018 là: 1.310 tấn; tinh quặng mangan các loại là: 1.500 tấn.

- Từ năm 2016 đến nay, công tác gia công, chế biến bột điôxit mangan gặp nhiều khó khăn do nhu cầu thị trường giảm. Riêng bột điôxit mangan 60% MnO_2 chủ yếu Công ty xuất cho Công ty PinẮc quy Miền Nam và một số khách hàng trong nước. Tuy nhiên, hiện nay việc cung cấp cho Công ty PinẮc quy Miền Nam gặp rất nhiều khó khăn do có sự cạnh tranh với các đơn vị trong, ngoài nước và do yêu cầu cao về quặng đầu vào để sản xuất. Đối với khách hàng nước ngoài, trước đây Công ty cung cấp cho thị trường Nhật Bản tuy nhiên từ giữa năm 2015 đến nay Công ty không thể xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản do Nhà nước cấm xuất khẩu khoáng sản ra nước ngoài.

- Đối với lĩnh vực sản xuất bột đá, Công ty vẫn dừng sản xuất tại Chi nhánh MIMECO Hà Nam, nhà xưởng tại Chi nhánh cũng được cho đơn vị khác thuê.

4. Công tác sản xuất, gia công hàng cơ khí:

Từ đầu năm, sản xuất tại Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 vẫn được duy trì; tuy nhiên nhu cầu thị trường đối với sản phẩm của Nhà máy giảm, đặc biệt là cột quảng cáo nên giá trị sản xuất tại Nhà máy thấp; Chi nhánh chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ XD/CB nội bộ Công ty.

5. Công tác quản lý thiết bị:

Công ty đã giao khoán tới các Chi nhánh chủ động thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên thiết bị của đơn vị mình nên việc sửa chữa thiết bị được nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất; đảm bảo cho sản xuất được liên tục.

6. Công tác thị trường:

Trong năm, nhu cầu và giá bán sản phẩm chủ lực của Công ty có nhiều biến động khó kiểm soát; tuy nhiên Công ty đã rất linh hoạt trong việc ký kết hợp đồng bán hàng để duy trì được khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng tiềm năng do đó sản phẩm của Công ty được tiêu thụ gần hết và giá bán sản phẩm đạt mức cao nhất; tồn kho ở mức hợp lý. Giá bán sản phẩm chủ lực trên thị trường thế giới cao nhưng giá tại thị trường trong nước rất thấp do sản xuất dư thừa so với nhu cầu tiêu thụ.

7. Công tác quản lý hành chính và nhân sự:

Đội ngũ nhân sự tại văn phòng ít nhưng năng suất lao động tăng rõ rệt; các công việc được giải quyết kịp thời, đảm bảo đúng tiến độ.

Trong năm, Công ty đã rà soát và sửa đổi rất nhiều quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế, điển hình như: Quy chế hoạt động của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị, Quy chế quản lý Lao động – Tiền lương...

8. Công tác tài chính kế toán

Trong năm, Công ty đã rất nỗ lực tiếp cận với các tổ chức tín dụng, đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp để nâng hạn mức tín dụng cho phù hợp với điều kiện hiện có và nhu cầu của Công ty. Trong năm, Công ty không còn tình trạng nợ lương CBCNV và tiền điện sản xuất.

Đội ngũ kế toán của Công ty mỏng nhưng đã rất nỗ lực để hoàn thành các nhiệm vụ được giao đặc biệt là đảm bảo tiến độ lập và công bố báo cáo tài chính đúng quy định của UBCK Nhà nước đối với Công ty niêm yết.

9. Công tác an toàn lao động và bảo vệ môi trường

Năm 2018, Lãnh đạo Công ty cũng như lãnh đạo chi nhánh cùng toàn thể cán bộ công nhân viên công ty luôn đề cao công tác Bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn lao động.

Trong năm, Công ty đã mời cán bộ an toàn về giảng dạy, huấn luyện an toàn lao động, vận hành thiết bị cho công nhân lao động tại Nhà máy Hợp kim sắt. Năm 2018, không xảy ra vụ tai nạn, mất an toàn lao động nào. Nhà xưởng được xây mới, theo đúng thiết kế và quy hoạch đảm bảo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động.

Các công tác kiểm tra, giám sát an toàn lao động, quan trắc môi trường cũng được thực hiện theo quy định. Sáu tháng cuối năm, vệ sinh lao động đặc biệt là tại Nhà máy Hợp kim sắt đã được cải thiện rõ rệt; nhà xưởng và khu vực sản xuất rất sạch sẽ, khang trang.

B. Đánh giá kết quả thực hiện doanh thu năm 2018

Tổng doanh thu: 100.608.743.618 đ.

Trong đó:

- Doanh thu SXCN: 100.240.471.000 đ. Gồm:

+ Doanh thu bán sản phẩm tại NM Hợp kim sắt : 87.611.650.000 đ

+ Doanh thu bán sản phẩm tại Xưởng Chế biến : 11.978.821.000 đ

+ Doanh thu bán sản phẩm tại CN Cơ khí 2 : 650.000.000 đ

- Doanh thu thương mại, khác : 368.272.618 đ

So với kế hoạch năm 2018 đề ra, tổng doanh thu thực hiện năm 2018 bằng 66,66% kế hoạch năm. Trong đó, doanh thu sản xuất sản phẩm đạt 66,41% kế hoạch năm. Doanh thu giảm một phần là do giá bán sản phẩm giảm (giá từ 24 tr/tấn đầu năm còn 19,2 tr/tấn vào cuối năm) và do Công ty còn sản xuất sản phẩm mức thấp hơn so với kế hoạch đề ra.

III. BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XDCB

Thực hiện chủ trương của HĐQT Công ty từ năm 2017 về việc chuyển Xưởng Chế biến Khoáng sản MIMECO Yên Viên lên Nhà máy Hợp kim sắt và hoàn thiện các công tác phụ trợ tại Nhà máy Hợp kim sắt, xây dựng hệ thống bãi chứa liệu, hoàn thiện lại quy hoạch Nhà máy Hợp kim sắt và trình Ban quản lý khu công nghiệp phê duyệt.

Năm 2018, tiếp tục thực hiện công tác đầu tư XDCB dở dang năm 2017 tại Nhà máy Hợp kim sắt, hoàn thiện việc chuyển Xưởng Yên Viên lên Nhà máy Hợp kim sắt. Tổng chi phí đầu tư là: 1,5 tỷ đồng.

IV. Báo cáo tài chính năm 2018

Đã nêu ở phần III.1 và đã được đăng tải trên Website của Công ty, địa chỉ: www.mimeco.vn

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được lập ngày 29/03/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.4 trang 32 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng 14,5 tỷ, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 4 tỷ đồng đã quá hạn nộp

theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 30/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0700-2018-
152-1

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-
152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

VI. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN: Không có

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005. Các hoạt động của Công ty tuân thủ Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở Công ty

- Địa chỉ : Số 2 Đặng Thái Thân, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại : (04) 3 826 5106 Fax: (04) 3 933 0806
- Email : ksck@mimeco.vn

Đơn vị trực thuộc MIMECO

Xưởng Chế biến Khoáng sản MIMECO Yên Viên

- Địa chỉ: Km 1 - Quốc lộ 3- Yên Viên – Gia Lâm - Hà Nội
- Điện thoại: (04) 3 878 0644
- Ngành nghề kinh doanh: chế biến các sản phẩm từ quặng mangan

Chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO TUYÊN QUANG

- Địa chỉ: Xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
- Điện thoại: (027) 3 851 490
- Ngành nghề kinh doanh: thăm dò, khai thác, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ quặng mangan

Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO

- Địa chỉ: Trần Phú, P.Trung Nhị, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại: (0211) 3 874 988 Fax: (0211) 3 870 327
- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí

Chi nhánh MIMECO Hà Nam

- Địa chỉ: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại: (0351) 3 880 058 Fax: (0351) 3 880 058
- Ngành nghề kinh doanh: khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản

Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - TUYÊN QUANG

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Bình An, Tuyên Quang
- Điện thoại: (027) 470 222 Fax: (027) 817 991
- Ngành nghề kinh doanh: chế biến Fero mangan (FeMn), Fero Silic (FeSi), Fero titan (FeTi), Fero crôm (FeCr), sản xuất.

- Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được tổ chức và điều hành theo mô hình công ty cổ phần, tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa X thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn;

- Luật và các quy định khác có liên quan;

- Điều lệ của Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Cơ khí do Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2012.

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty chi tiết được thể hiện theo sơ đồ dưới đây, cụ thể:

+ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của MIMECO. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm thảo luận và phê chuẩn những chính sách dài hạn và ngắn hạn về phát triển của Công ty; thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của HĐQT; bầu và bãi miễn HĐQT, BKS; quyết định loại và số lượng cổ phần phát hành; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; tổ chức lại và giải thể Công ty...

+ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông mà không được ủy quyền. HĐQT có nhiệm vụ quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của MIMECO; xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh; quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ MIMECO; đưa ra các biện pháp, các quyết định nhằm đạt được các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

HQĐT MIMECO hiện có 05 thành viên bao gồm: 01 chủ tịch và 04 thành viên; nhiệm kỳ là 05 năm.

+ Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành của MIMECO.

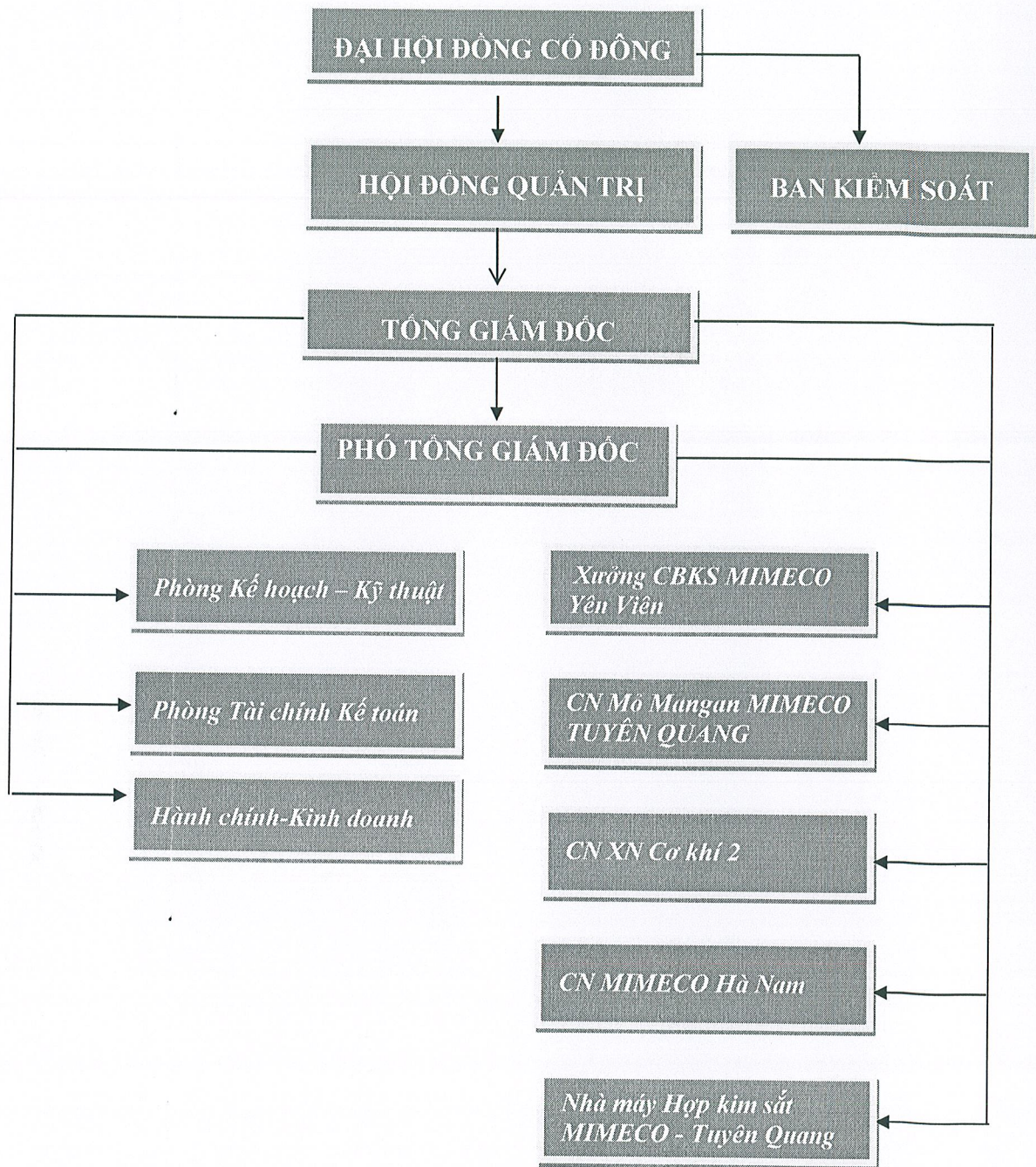
Ban kiểm soát gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.

+ Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc là cơ quan điều hành mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT toàn bộ việc tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của MIMECO.

Ban Tổng Giám đốc bao gồm 03 thành viên: 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CTCP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ



2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

2.1. Số lượng người lao động trong công ty

Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 là 120 người. Trong đó:

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo thời hạn hợp đồng		
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	115	96,0
2	Hợp đồng lao động theo mùa vụ	5	4,0
Tổng cộng		120	100

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
II	Phân theo giới tính		
1	Lao động nam	87	73,0
2	Lao động nữ	33	27,0
Tổng cộng		120	100
III	Phân theo trình độ		
1	Đại học, cao đẳng	40	33,0
2	Trung học chuyên nghiệp	20	17,0
3	Công nhân kỹ thuật và trình độ khác	45	38,0
4	Lao động phổ thông	15	13,0
Tổng cộng		120	100

Nguồn: CTCP Khoáng sản và Cơ khí

2.2. Chính sách đối với người lao động

a. Chế độ làm việc

MIMECO thực hiện chế độ làm việc 08 giờ/ngày, 48 giờ/tuần, bộ phận gián tiếp được nghỉ ngày chủ nhật. Các chế độ nghỉ lễ, tết được MIMECO giải quyết theo đúng quy định Nhà nước.

b. Chính sách lương

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và năng lực của người lao động, MIMECO trả lương theo các hình thức: lương thời gian, lương sản phẩm và lương khoán công việc. MIMECO thực hiện phân phối lương theo lao động: người làm công việc nào thì được trả lương theo công việc đó. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, MIMECO thực hiện việc chi trả lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành.

c. Chính sách khen thưởng

Hàng năm, Hội đồng thi đua khen thưởng của MIMECO họp xét phân loại lao động: chiến sĩ thi đua, tiên tiến xuất sắc, tiên tiến... để làm căn cứ khen thưởng cho người lao động trong dịp Tết nguyên đán theo tiêu chí ngày công, năng suất, hiệu quả và sáng kiến đem lại lợi ích cho MIMECO. Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, HĐQT MIMECO trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi để chi cho người lao động nhân dịp các ngày lễ lớn như 30/4, Quốc khánh 2/9, Tết dương lịch 1/1

d. Chính sách đào tạo

Công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho CBCNV được MIMECO quan tâm đúng mức, đặc biệt là công tác đào tạo công nhân kỹ thuật tại Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

Để công nhân hiểu rõ về quy trình kỹ thuật sản xuất cũng như vận hành lò, Công ty đã biên soạn giáo trình căn bản, phát giáo trình và hướng dẫn đến từng tổ trực tiếp sản xuất; ngoài ra MIMECO còn gửi hơn 30 công nhân kỹ thuật, cán bộ phân tích... đi đào tạo tại Nhà máy Hợp kim sắt Thái Nguyên đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

3. Những thông tin liên quan đến tổ chức và nhân sự:

3.1. Ban Tổng Giám đốc

a. Ông Tăng Nguyễn Ngọc - Tổng Giám đốc

- Họ và tên : TĂNG NGUYỄN NGỌC
- Số CMND: 012520360 Ngày cấp: 23/05/2005 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 14/01/1962
- Nơi sinh : Thái Nguyên
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Yên Sơn, Đô Lương, Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : 562 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc : (04) 3.8 265 106
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn :

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Kỹ sư tuyển khoáng	Đại học kỹ thuật Kosice Slovakia
Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Đại học Kinh tế quốc dân

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1988 – 1991	Viện Kinh tế Mỏ địa chất	Cán bộ
1991 – 1995	Tổng Công ty Phát triển Khoáng sản	Cán bộ, Xưởng trưởng Xưởng thực nghiệm Công nghệ khoáng sản
1995 – 1999	Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	Cán bộ, Xưởng trưởng Xưởng thực nghiệm Công nghệ khoáng sản

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1999 - 2005	Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí Mỏ	Phó Giám đốc, Giám đốc
05/2005 đến nay	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Chức vụ công.tác tại tổ chức phát hành: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Chức vụ tại tổ chức khác : không
- Số cổ phần nắm giữ: 862.371 cổ phần, tỷ lệ: 25,29%
- Số cổ phần của những người có liên quan:
 - + Vợ - Vũ Thị Hoa : 33.000 cổ phần, tỷ lệ: 0,97%
 - + Em ruột - Tăng Minh Sơn : 318.993 cổ phần, tỷ lệ: 9,36%
 - + Em ruột - Tăng Minh Hà : 12.072 cổ phần, tỷ lệ: 0,35%
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Hành vi vi phạm pháp luật : không

b. Trần Quốc Đệ - Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **TRẦN QUỐC ĐỆ**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 140524618 Ngày cấp: 05/09/2008 Nơi cấp: CA Hải Dương
- Ngày sinh: 14/08/1961 Nơi sinh: Gia Lộc – Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Gia Lộc – Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: Số 12A Thị trấn Gia Lộc, Gia Lộc, Hải Dương
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0949 584 751
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Kỹ sư	Chế biến gỗ	CH Slovakia

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1988 - 1991	Công ty Hợp tác Lâm nghiệp Việt	Trưởng ca

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
	Lào Thừa Thiên Huế	
1991 - 1999	Công ty Hợp tác Lâm nghiệp Việt Lào Quảng Bình	Phó Trưởng phòng Kế hoạch
1999 - 2008	Lao động tự do	
2008 đến nay	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	GD Nhà máy Hợp kim sắt Tuyên Quang

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Chi nhánh Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 16.977 cổ phiếu, tỷ lệ: 0,5%.
- Những người có liên quan gồm (kể rõ mối quan hệ và số cổ phần nắm giữ của từng người): Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

c. Trần Thị Liên An - Kế toán trưởng

- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 019177000049 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 13/10/2014.
- Ngày sinh: 04/12/1977 Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tam Đảo – Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú: Phường Bách Khoa – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0243.8265106
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Tài chính – Kế toán	Học viên Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
03/1999	C.ty Khoáng chất CN và Cơ khí Mở	Kế toán
05/2005 – 2008	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Kế toán, thư ký Công ty

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2008 - 07/2014	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Trưởng phòng Tiêu thụ sản phẩm và Phát triển thị trường
07/2014 - đến nay	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	P.phòng Hành chính-Kinh doanh
4/2016 – đến nay	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Kế toán trưởng Công ty

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT, Phó phòng Hành chính - Kinh doanh, kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 26.848 cổ phiếu.

- Những người có liên quan gồm (kể rõ mối quan hệ và số cổ phần nắm giữ của từng người): Không

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

1.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

a. Ông Tăng Nguyên Ngọc - Chủ tịch HĐQT

(Lý lịch đề cập đến ở phần VII.3.1a)

b. Trần Quốc Đệ - Thành viên HĐQT

(Lý lịch đề cập đến ở phần VII.3.1b)

c. Bà Trần Thị Liên An - Thành viên HĐQT

(Lý lịch đề cập đến ở phần VII.3.1c)

d. Ông Tăng Minh Sơn - Thành viên HĐQT

- Họ và tên : TĂNG MINH SƠN

- Số CMND : 090415443 Ngày cấp: 9/7/2014 Nơi cấp: CA Thái Nguyên

- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 27/01/1965

- Nơi sinh : Thái Nguyên

- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh

- Quê quán : Yên Sơn - Đô Lương – Nghệ An

- Địa chỉ thường trú : Tổ 5, P.Trung Thành, Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại liên lạc : 0913554871
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Cơ khí chế tạo	Đại học Công nghiệp Thái Nguyên

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1990 - 1994	Công ty Gang thép Thái Nguyên	Kỹ thuật viên
1994 - 2007	Công ty liên doanh NatSteel Vina	TP bảo dưỡng sửa chữa cơ
2007 - 2010	Công ty liên doanh NatSteel Vina	TP Sản xuất

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành : Thành viên Hội đồng quản trị
- Chức vụ tại tổ chức khác : TP Sản xuất Công ty liên doanh NatSteel Vina
- Số cổ phần nắm giữ : 318.993 cổ phần, tỷ lệ: 9,36%
- Số cổ phần của những người có liên quan:
 - + Anh ruột - Tăng Nguyên Ngọc : 862.371 cổ phần, tỷ lệ: 25,29%
 - + Em ruột - Tăng Minh Hà : 12.072 cổ phần, tỷ lệ: 0,35%
- Các khoản nợ đối với Công ty: không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có

e. Bà Nguyễn Thị Mai- Thành viên HĐQT

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ MAI**
- Số CMND: 013004875 Ngày cấp: 25/09/2007 Nơi cấp: Công An Hà Nội
- Ngày sinh: 20/2/1975 Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Khu Mệnh Ngọc - Thị xã Cao Bằng
- Địa chỉ thường trú: Số 149C, ngõ 1194 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (04) 3.8265106
- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Cử nhân kinh tế	Trường Kinh tế Thái Nguyên

2. Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2001-2003	Bảo Việt - Thái Nguyên	Cán bộ
2003 - 2007	Công ty Gang thép Thái Nguyên	Cán bộ
2007-2010	Bảo Minh Thăng Long - Hà Nội	Cán bộ
2010-Nay	Công ty CP Hợp kim sắt – Gang thép Thái Nguyên	Kế toán trưởng

3. Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: Ủy viên HĐQT
4. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Kế toán trưởng Công ty CP Hợp kim sắt – Gang thép Thái Nguyên
5. Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 194.600 cổ phiếu.
6. Những người có liên quan gồm:
7. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
8. Thù lao và các khoản lợi ích khác: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
9. Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có
10. Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

10.1. Ban Kiểm soát

a. Ông Nguyễn Đình Biễn - Trưởng Ban Kiểm soát

- Họ và tên : NGUYỄN ĐÌNH BIỄN
- Số CMND: 012496108 - Ngày cấp: 10/9/2012 - Nơi cấp: Công an Hà Nội
- Ngày sinh 18/2/1969 Nơi sinh: Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Nghiệp - Tứ Kỳ - Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: Số 6 Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (04) 3.9333207
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Tài chính kế toán	Học viện tài chính

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1991 - 2002	Xưởng chế biến Khoáng sản	Công nhân

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2002 - 2010	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Thống kê
2010 - 05/2015	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Kế toán
05/2015 – 3/2016	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Chuyên viên phòng KH-KT
4/2016-nay	Lao động tự do	

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: Chuyên viên phòng KH-KT
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu.
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có

b. PHẠM THÁI LỘC - Ủy viên Ban kiểm soát

- Số CMND: 012537149
- Ngày sinh: 02/9/1955 Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Diễn Châu - Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 209, D15 tập thể Dệt 8/3, Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Mỏ	Liên Xô

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1978-04/1983	Mỏ than Cao Sơn	Cán bộ kỹ thuật
4/1983-6/1995	Công ty Kim loại Mậu Nghệ tỉnh	Phó Giám đốc
7/1995-5/2015	Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Cán bộ, Ủy viên HĐQT
5/2015-nay		Cán bộ nghỉ hưu

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: không

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 19.328 cổ phiếu.
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có

c. LÊ CHI LĂNG - Ủy viên Ban kiểm soát

- Số CMND: 181878587
- Ngày sinh: 28/3/1964 Nơi sinh: Hà Tĩnh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Dầu Tiếng - Bình Dương
- Địa chỉ thường trú: Khối 6B, Cửa Nam, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 04.38265106
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn:

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Đại học	Kỹ sư chế tạo máy	Đại học Mỏ Địa chất

- Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, Đoàn thể)
5/1987 - 4/2001 [†]	Xưởng trưởng; Cơ điện Trưởng; phó Giám đốc mỏ; Bí thư Đoàn mỏ Công ty Kim loại màu Nghệ Tĩnh.
5/2001 - 4/2007	Giám đốc các mỏ: mỏ Hòn Chà, mỏ An Trường, mỏ Sông Côn, mỏ Quế Sơn; Xí nghiệp mỏ MIDECO GRANITE; Công ty Phát triển Khoáng sản.
5/2007 - Nay	Giám đốc mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang, Giám đốc NM Cơ khí 2 MIMECO Phúc Yên, Chánh văn phòng kiêm trưởng phòng Hành chính – Kinh doanh, Bí thư chi bộ.

- Chức vụ công tác tại tổ chức phát hành: không
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 481 cổ phiếu.
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không có

2. Thông tin về hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát

2.1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị họp thường kỳ:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	83/KSCK-HĐQT	26/4/2018	- Phê chuẩn chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 - Một số vấn đề khác.

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Một số hoạt động chính của Ban kiểm soát năm 2018:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Xem xét các báo cáo, văn bản, nghị quyết của Hội đồng Quản trị.
- Tham gia các buổi họp giao ban của Ban Lãnh đạo Công ty về kế hoạch kinh doanh hàng tháng, quý, năm và báo cáo tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty.
- Xem xét, kiểm tra các báo cáo tài chính quý, bán niên, năm do Công ty cung cấp và báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).
- Các thành viên Ban kiểm soát đã họp đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 và đánh giá công tác quản lý, hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

3.1. Thông tin chi tiết về cổ đông:

TT	Danh mục	1.000 đồng	Tỷ lệ (%)
	Tổng vốn chủ sở hữu:	34.098.600	100,00
	- Cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	22.492.150	65,96
	- Cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	624.861	18,33
	- Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	535.784	15,71
	Trong đó:	34.098.600	100,00
	- Trong nước:	33.973.387	99,63
	- Nước ngoài:	124.730	0,37

TT	Danh mục	1.000 đồng	Tỷ lệ (%)
	Trong đó:	34.098.600	100,00
	- Tổ chức	8.700	0,03
	- Cá nhân	34.089.900	99,97
	Trong đó:		
	- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	8.700	0,03

3.2. Thông tin chi tiết của các cổ đông lớn

T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Tăng Nguyên Ngọc		487.174	14,29	862.371	25,29	
2	Nguyễn Xuân Tươi		220.000	6,45	220.000	6,45	
3	Phạm Hữu Thu		212.371	6,23	212.371	6,23	
4	Lâm Thị Thanh Hải		239.860	7,03	239.860	7,03	
5	Lê Thị Hà		201.020	5,9	201.020	5,9	
6	Nguyễn Thị Mai		194.600	5,71	194.600	5,71	
7	Tăng Minh Sơn		318.993	9,36	318.993	9,36	

Nơi nhận:

- UBCK Nhà Nước;
- SGDCK Hà Nội;
- Ban kiểm soát;
- Lưu TC – KT, VP


Tăng Nguyên Ngọc